**PHỤ LỤC. THUYẾT MINH NỘI DUNG ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG (BỘ CHỈ SỐ)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chỉ số đã ban hành kèm theo Quyết định số 2782/QĐ-BTNMT** | **Tên chỉ số đề xuất thực hiện tại Dự thảo** | **Nội dung điều chỉnh**  **thay đổi và căn cứ đề xuất**  **điều chỉnh** |
| **I** | **Đánh giá mức độ thực thi nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường** | | |
| 1.1 | Chỉ số 25: Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 01 triệu dân | Chỉ số 01: Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 01 triệu dân | Giữ nguyên không thay đổi |
| 1.2 | Chỉ số 24: Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường | Chỉ số 02: Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường | Điều chỉnh bỏ cụm từ “sự nghiệp” nhằm đánh giá chính xác hơn mức độ nỗ lực, đầu tư của địa phương cho công tác bảo vệ môi trường từ các nguồn kinh phí khác (như chi từ nguồn sự nghiệp khoa học, vốn đầu tư phát triển và các nguồn vốn khác), không riêng nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường |
| 1.3 | Chỉ số 26: Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng | Chỉ số 03: Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý | Phương pháp tính chỉ số thay đổi theo hướng chặt chẽ hơn, chỉ tính các vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường của người dân thông qua đường dây nóng đã được xác minh và *đã hoàn thành việc xử lý* thay vì phương án cũ tính đối với các thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường của người dân thông qua đường dây nóng được địa phương xác minh, xử lý |
| 1.4 | - | Bổ sung mới Chỉ số 04: Tỷ lệ thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường xử lý đúng thời hạn | Chỉ số được đề xuất bổ sung nhằm mục tiêu đánh giá hiệu quả giải quyết hành chính, khả năng tối đa hoá các bước thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử để tiết kiệm thời gian, chi phí, công sức của tổ chức, cá nhân và cơ quan có thẩm quyền; tham khảo xây dựng trên cơ sở Nghị định số 45/2020/NĐ-CP của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử |
| 1.5 | - | Bổ sung mới Chỉ số 05: Thời gian nộp các báo cáo định kỳ và đột xuất lĩnh vực môi trường đúng hạn và đầy đủ số liệu | Chỉ số được đề xuất bổ sung trên cơ sở quy định về chế độ báo cáo ngành tài nguyên và môi trường quy định tại Thông tư số 22/2023/TT-BTNMT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo ngành tài nguyên và môi trường; nhằm mục tiêu đánh giá trách nhiệm thực hiện việc báo cáo công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và phản ánh tiến độ và chất lượng gửi báo cáo định kỳ và đột xuất lĩnh vực môi trường |
| **II** | **Đánh giá công tác bảo vệ môi trường, bảo vệ sức sống hệ sinh thái, bảo vệ hệ thống khí hậu** | | |
| 2.1 | Chỉ số 01: Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | Chỉ số 06: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải | Mở rộng phạm vi tính Chỉ số: từ “*đô thị từ loại IV trở lên*” thành “*đô thị*” và chỉnh sửa tên chỉ tiêu từ *“Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom xử lý”* thành *“Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải”* nhằm đảm bảo tính thống nhất với nhằm tạo sự đồng bộ với chỉ tiêu thống kê của ngành xây dựng mới được ban hành (Thông tư số 13/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành xây dựng) |
| 2.2 | Chỉ số 03: Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | Chỉ số 07: Tỷ lệ khu sản xuất, kinh doanh dịch vụ tập trung đang hoạt động có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung được cấp giấy phép môi trường theo quy định | Chỉnh sửa tên chỉ số đảm bảo sự thống nhất với quy định tại Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 22/2023/TT-BTNMT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo ngành tài nguyên và môi trường, trong đó:  - Việc chỉnh sửa cụm từ “*Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao”* thành *“khu sản xuất, kinh doanh dịch vụ tập trung đang hoạt động”* nhằm thể hiện rõ hơn phạm vi tính chỉ số  - Việc chỉnh sửa cụm từ *“hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường”* thành *“hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung được cấp giấy phép môi trường theo quy định”* nhằm đảm bảo hệ thống xử lý nước thải tập trung phải được cấp giấy phép môi trường trước khi đi vào vận hành theo quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường |
| 2.3 | Chỉ số 04: Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | Chỉ số 08: Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung được cấp giấy phép môi trường theo quy định | Chỉnh sửa tên chỉ số đảm bảo sự thống nhất với chỉ số thống kê của Tổng cục Thống kê và chỉnh sửa theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường trong đó:  - Việc chỉnh sửa cụm từ *“Tỷ lệ cụm công nghiệp”* thành “Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động” nhằm thể hiện rõ hơn phạm vi tính chỉ số  - Việc chỉnh sửa cụm từ *“hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường”* thành *“hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung được cấp giấy phép môi trường theo quy định”* nhằm đảm bảo hệ thống xử lý nước thải tập trung phải được cấp giấy phép môi trường trước khi đi vào vận hành theo quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường |
| 2.4 | Chỉ số 05: Tỷ lệ cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | Chỉ số 09: Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đang hoạt động có hệ thống thu gom, xử lý nước thải được cấp giấy phép môi trường theo quy định | - Chỉnh sửa cụm từ *“cơ sở y tế”* thành “*cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đang hoạt động*” nhẳm thể hiện rõ hơn phạm vi tính chỉ số và phù hợp với thuật ngữ tại Thông tư số 20/2019/TT-BYT ngày 31/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định hệ thông chỉ tiêu thống kê cơ bản ngành y tế  - Việc chỉnh sửa cụm từ *“hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường”* thành *“hệ thống thu gom, xử lý nước thải được cấp giấy phép môi trường theo quy định”* nhằm đảm bảo hệ thống xử lý nước thải tập trung phải được cấp giấy phép môi trường trước khi đi vào vận hành theo quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường |
| 2.5 | Chỉ số 07: Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị | Chỉ số 10: Tỷ lệ phương tiện ô tô, xe mô tô, xe gắn máy sử dụng nhiên liệu sạch tham gia giao thông | - Chỉnh sửa tên chỉ số từ *“Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị”* thành *“Tỷ lệ phương tiện ô tô, xe mô tô, xe gắn máy sử dụng nhiên liệu sạch tham gia giao thông”* trên cơ sở tham khảo Biểu số 26 Thông tư số 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành Giao thông vận tải nhưng vẫn đảm bảo mục tiêu đánh giá nỗ lực chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải, cải thiện chất lượng môi trường không khí khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh/thành phố |
| 2.6 | Chỉ số 09: Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | Chỉ số 11: Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý | Chỉnh sửa cụm từ *“xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường”* thành “*thu gom*, xử lý” nhằm đảm bảo tính thống nhất với Chỉnh sửa tên chỉ số đảm bảo sự thống nhất với quy định tại Thông tư số 22/2023/TT-BTNMT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo ngành tài nguyên và môi trường |
| 2.7 | Chỉ số 11: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn | Chỉ số 12: Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã triển khai thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn | Điều chỉnh tên và phương pháp tính chỉ số để đảm bảo phù hợp với thực tế triển khai ở các địa phương và tính khả thi trong việc thu thập, tổng hợp, kiểm chứng số liệu.  Chỉ số được đề xuất sửa đổi trên cơ sở quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Công văn số 9368/BTNMT-KSONMT ngày 02/11/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt |
| 2.8 | Chỉ số 12: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | Chỉ số 13: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý | Điều chỉnh cụm từ *“xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường”* thành *“thu gom, xử lý”* nhằm đảm bảo sự thống nhất với Chỉnh sửa tên chỉ số đảm bảo sự thống nhất với quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 22/2023/TT-BTNMT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo ngành tài nguyên và môi trường. |
| 2.9 | - | Bổ sung mới Chỉ số 14: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng; đốt; đốt thu hồi năng lượng | Chỉ tiêu này được đề xuất bổ sung nhằm đánh giá mức độ thu hồi tái chế, tái sử dụng CTRSH theo tinh thần của Luật BVMT năm 2020 và đảm bảo sự thống nhất với quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 22/2023/TT-BTNMT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo ngành tài nguyên và môi trường |
| 2.10 | Chỉ số 14: Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo | Chỉ số 15: Tỷ lệ số khu vực ô nhiễm môi trường đất được xử lý, cải tạo và phục hồi theo quy định | Chỉnh sửa tên chỉ tiêu đảm bảo sự phù hợp với quy định của Luật BVMT năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (Luật BVMT 2020 thống nhất sử dụng khái niệm khu vực ô nhiễm môi trường đất thay cho khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu của Luật BVMT 2014) và đảm bảo sự thống nhất với Thông tư số 22/2023/TT-BTNMT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo ngành tài nguyên và môi trường |
| 2.11 | Chỉ số 18: Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | Chỉ số 16: Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học cao, khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng, vùng đất ngập nước quan trọng đã được thành lập so với tổng diện tích đã được quy hoạch | Việc đề xuất điều chỉnh tên chỉ số nhằm kế thừa số liệu của hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp quốc gia; đảm bảo đánh giá kết quả chính xác theo thực tế hơn. |
| 2.12 | Chỉ số 19: Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp | Chỉ số 17: Tỷ lệ che phủ rừng | Việc sửa đổi Chỉ số này nhằm tạo sự đồng bộ với chỉ tiêu thống kê của ngành Lâm nghiệp đang triển khai thực hiện (chỉ tiêu 0101, Thông tư số 12/2019/TT-BNN&PTNT 25/10/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT quy định về thống kê ngành lâm nghiệp), đồng thời chỉ số điều chỉnh cũng phản ánh khách quan hơn nỗ lực của địa phương. |
| 2.13 | Chỉ số 20: Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá | Chỉ số 18: Diện tích rừng bị giảm | Chỉnh sửa tên chỉ số và cách tính trên cơ sở quy định tại Mục II Phụ lục I Thông tư số [12/2019/TT-BNNPTNT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/thong-tu-12-2019-tt-bnnptnt-quy-dinh-ve-thong-ke-nganh-lam-nghiep-427114.aspx) ngày 25/10/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT quy định về thống kê ngành lâm nghiệp. |
| 2.14 | Chỉ số 23: Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm ngoài khu công nghiệp lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật | Chỉ số 19: Tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định | Điều chỉnh tên và cách tính của chỉ tiêu đảm bảo sự phù hợp với quy định của Luật BVMT năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và thống nhất với Thông tư số 22/2023/TT-BTNMT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo ngành tài nguyên và môi trường |
| 2.15 | Chỉ số 22: Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị | Chỉ số 20: Tỷ lệ các cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh dịch vụ tập trung lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định | Điều chỉnh tên và cách tính của chỉ tiêu đảm bảo sự phù hợp với quy định của Luật BVMT năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và thống nhất với Thông tư số 22/2023/TT-BTNMT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo ngành tài nguyên và môi trường |
| 2.16 | - | Đề xuất bổ sung Chỉ số 21: Tỷ lệ cơ sở thực hiện kiểm kê và có kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo quy định | Chỉ số được đề xuất trên cơ sở quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô – dôn và Quyết định số 01/2022/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phru ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính; nhằm phản ánh tầm quan trọng và ý nghĩa của việc quản lý phát thải khí nhà kính tại địa phương; góp phần thúc đẩy hiểu quả của việc giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tại địa phương. |
| **III** | **Đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống** | | |
| 3.1 | Chỉ số 27. Tỷ lệ hài lòng của người dân đối với chất lượng môi trường sống | Chỉ số 22. Tỷ lệ hài lòng của người dân đối với chất lượng môi trường sống | Giữ nguyên không thay đổi về tên gọi của chỉ số |
| **IV** | **Chỉ số đề xuất bỏ không thực hiện** | | |
| 4.1 | Chỉ số 02: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải trên 50 m3/ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | Đề xuất bỏ | Đề xuất bỏ do: Pháp luật BVMT hiện hành không quy định cụ thể cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải có hệ thống xử lý theo mức phát sinh nước thải; đồng thời, qua quá trình triển khai thực hiện thời gian qua cho thấy, hiện nay không có cơ sở dữ liệu thống kê để kiểm chứng mức độ tin cậy của số liệu mà phụ thuộc toàn bộ vào báo cáo của địa phương |
| 4.2 | Chỉ số 06: Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để | Đề xuất bỏ | Đề xuất bỏ do chỉ số không còn phù hợp với Luật Bảo vệ môi trường 2020. Luật Bảo vệ môi trường 2020 đã không còn quy định đối với việc xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. |
| 4.3 | Chỉ số 10: Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, các khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa | Đề xuất bỏ | Quy định về ban hành quy định, cam kết, kế hoạch về chống rác thải nhựa chỉ diễn ra trong một thời đoạn ngắn (1-2 năm); mục đích là để khuyến khích các cơ quan, đơn vị quan tâm thúc đẩy phong trào chống rác thải nhựa để tạo tiền đề ban đầu. Sau khi có kế hoạch thì sẽ tập trung đi vào triển khai thực hiện các nội dung của kế hoạch. Do vậy, việc tiếp tục duy trì chỉ số này không còn nhiều ý nghĩa trên thực tế, cần được bãi bỏ để thay thế bằng chỉ số đánh giá định lượng về hoạt động chống rác thải nhựa. |
| 4.4 | Chỉ số 13: Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh | Đề xuất bỏ | Đề xuất bỏ do quá trình triển khai thực hiện cho thấy bất cập trong việc đánh giá chính xác các bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh và không có nhiều biễn động qua từng năm (hầu hết thống kê theo quy hoạch và chưa phản ảnh sát thực tế tại các địa phương, không đảm bảo mức độ tin cậy của số liệu). Do đó, đề xuất bỏ chỉ số này và thay thế bởi chỉ số khác phù hợp với chủ trương, quy định pháp luật hiện hành về quản lý chất thải rắn sinh hoạt. |
| 4.5 | Chỉ số 15: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | Đề xuất bỏ | Bỏ tiêu chí đánh giá về cung cấp nước sạch, do tiêu chí này liên quan đến nỗ lực chung của các cấp, chứ không chỉ riêng của địa phương nên việc dùng tiêu chí này đánh giá nỗ lực của địa phương có thể dẫn đến không khách quan. Đồng thời nội hàm chỉ tiêu cũng được thể hiện trong chỉ tiêu về tỷ lệ xã đạt tiêu chí nông thôn mới. |
| 4.6 | Chỉ số 16: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | Đề xuất bỏ |
| 4.7 | Chỉ số 17: Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh | Đề xuất bỏ | Từ năm 2019, chỉ số tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh không nằm trong danh mục chỉ số thống kê của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn nên hiện không có số liệu thống kê. |
| 4.8 | Chỉ số 21: Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo | Đề xuất bỏ | Đề xuất bỏ do khả năng khó triển khai thống kê trên thực tiễn |